HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2023/NQ-HĐND	*Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương *(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương./.

Nơi nhận:
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VBQPPL);* *(để b/c)*
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viênVăn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Tung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

Phụ lục

MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng nhôm, quặng bô-xít (*bauxit*)	Tấn	30.000
3	Quặng đồng, quặng ni-ken (*nicken*)	Tấn	60.000
4	Quặng cô-ban (*coban*), quặng mô-lip-đen (*molybden*), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (*magie*), quặng va-na-đi (*vanadi*)	Tấn	270.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác *((không bao gồm: quặng măng-gan (mangan), quặng ti-tan (titan), quặng vàng, quặng đất hiếm, quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc, quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon), quặng chì, quặng kẽm, quặng crô-mít (cromit))*	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (*bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ*)	m^3	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (*Serpentin, barit, bentonit*)	m^3	6.750
4	Đá làm fluorit	m^3	4.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (*trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này*)	m^3	70.000

6	Cát vàng	m^3	7.500
7	Cát trắng	m^3	10.500
8	Các loại cát khác	m^3	6.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
10	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
11	Đôlômít (*dolomit*), quắc-zít (*quartzit*)	m^3	45.000
12	Cao lanh	Tấn	5.800
13	Mi-ca (*mica*), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
14	Pi-rít (*pirite*), phốt-pho-rít (*phosphorit*)	Tấn	30.000
15	A-pa-tít (*apatit*)	Tấn	5.000
16	Séc-păng-tin (*secpentin*)	Tấn	5.000
17	Than gồm: - Than an-tra-xít (*antraxit*) hầm lò - Than an-tra-xít (*antraxit*) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
18	Cuội, sạn	m^3	9.000
19	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
20	Các loại đất khác	m^3	2.000
21	Talc, diatomit	Tấn	30.000
22	Graphit, serecit	Tấn	5.000
23	Phen - sờ - phát (*felspat*)	Tấn	4.600
24	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
25	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

* Mức phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên./.